

UBND TỈNH LÀO CAI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

(CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/10/2019 ĐẾN NGÀY 31/12/2019)

DOANH NGHIỆP BÁO CÁO : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI**
ĐỊA CHỈ: 037 ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ - PHƯỜNG LÀO CAI - TP LÀO CAI
ĐT: 0214 3832166 FAX: 0214 3830224

- BÁO CÁO GỒM:**
1. Bảng cân đối kế toán
 2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Lào Cai, tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06 - 07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty năm 2019 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 29/12/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 29/12/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là **177.176.650.000 đồng** (Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng). Người đại diện theo pháp luật là ông Ngô Thanh Phương chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty. Tổng số cổ phần của Công ty là 17.717.665 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2019 như sau:

STT	Tên cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền tương ứng (VND)	Tỷ lệ / Vốn điều lệ
1	Vốn góp của nhà nước (UBND tỉnh Lào Cai)	16.316.965	163.169.650.000	92,09%
2	Vốn góp của các cổ đông (333 cổ đông)	1.400.700	14.007.000.000	7,91%
	Tổng cộng	17.717.665	177.176.650.000	100%

Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/1 cổ phần

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát điều hành Công ty năm 2019 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Quảng	Ủy viên
Ông Phạm Phương Thanh	Ủy viên
Ông Lê Văn Mật	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hằng	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Hồng Quảng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Văn Mật	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Kế toán trưởng

(tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh
Lào Cai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến
ngày 31/12/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Vân	Trưởng ban
Ông Lê Hữu Bằng	Thành viên
Bà Võ Thị Thu Hà	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI



Ngô Thanh Phương
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lào Cai, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Phạm Hồng Quảng
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 20 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.552.246.215	64.743.637.146
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	57.208.246.164	47.418.353.340
1 Tiền	111		34.758.879.060	25.981.538.842
2 Các khoản tương đương tiền	112		22.449.367.104	21.436.814.498
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.619.439.183	13.802.971.466
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	10.944.256.250	13.201.023.471
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	815.134.996	504.774.450
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	550.942.837	97.173.545
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(690.894.900)	-
IV Hàng tồn kho	140	V.6.	4.111.987.210	3.468.997.305
1 Hàng tồn kho	141		4.111.987.210	3.468.997.305
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.612.573.658	53.315.035
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	894.250.000	-
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		718.323.658	53.315.035
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.		
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		246.937.866.258	273.939.533.371
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		237.866.564.230	264.486.322.173
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	237.833.881.195	264.433.082.778
- Nguyên giá	222		525.554.624.416	512.980.386.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(287.720.743.221)	(248.547.303.478)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	32.683.035	53.239.395
- Nguyên giá	228		107.000.000	107.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(74.316.965)	(53.760.605)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	7.908.687.502	7.865.184.371
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.908.687.502	7.865.184.371
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	660.098.976	586.217.832
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		792.260.000	792.260.000
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(132.161.024)	(206.042.168)
VI Tài sản dài hạn khác	260		502.515.550	1.001.808.995
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	502.515.550	1.001.808.995
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		321.490.112.473	338.683.170.517

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
C NỢ PHẢI TRẢ	300		126.725.513.094	145.933.915.749
I Nợ ngắn hạn	310		29.657.080.096	33.500.047.135
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	4.033.368.386	5.457.412.756
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.		
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	1.264.330.248	1.278.745.613
4 Phải trả người lao động	314		1.034.739.700	452.057.800
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	229.753.419	
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	6.804.557.681	9.386.467.653
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	14.991.908.623	16.234.817.974
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.298.422.039	690.545.339
II Nợ dài hạn	330		97.068.432.998	112.433.868.614
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	97.068.432.998	112.433.868.614
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		194.764.599.379	192.749.254.768
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	194.764.599.379	192.749.254.768
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		177.176.650.000	177.176.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		177.176.650.000	177.176.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.020.697.412	1.260.652.152
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.567.251.967	14.311.952.616
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.114.588.856	551.585.816
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.452.663.111	13.760.366.800
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		321.490.112.473	338.683.170.517

Lào Cai, ngày 20 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Quốc Huy

Phạm Hồng Quảng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
 Năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	37.288.009.828	40.212.587.787	149.444.354.800	150.234.370.506
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		37.288.009.828	40.212.587.787	149.444.354.800	150.234.370.506
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	32.011.590.954	32.767.821.544	110.553.078.203	111.906.137.637
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.276.418.874	7.444.766.243	38.891.276.597	38.328.232.869
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	371.748.515	452.509.528	1.300.145.276	1.322.950.935
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	186.403.328	1.653.761.381	6.156.880.232	7.727.287.254
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		427.883.804	1.816.544.573	6.215.355.094	7.808.566.732
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7	474.063.800	391.735.800	1.942.952.999	1.927.076.200
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.867.916.560	4.232.314.089	16.220.233.386	14.964.577.335
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(880.216.299)	1.619.464.501	15.871.355.256	15.032.243.015
11 Thu nhập khác	31	VI.5	58.636.364	66.009.366	234.545.458	836.467.812
12 Chi phí khác	32	VI.6	11.400.000	32.588.538	47.329.213	524.947.604
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		47.236.364	33.420.828	187.216.245	311.520.208
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(832.979.935)	1.652.885.329	16.058.571.501	15.343.763.223
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	(99.946.606)	195.273.796	1.605.908.390	1.583.396.423

16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

52

17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

60

(733.033.329)

1.457.611.533

14.452.663.111

13.760.366.800

(60=50-51-52)

Lào Cai, ngày 20 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Huy

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Quang

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.058.571.501	15.343.763.223
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		39.193.996.103	38.673.421.368
- Các khoản dự phòng	03		617.013.756	(81.279.478)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(58.747.111)	(286.922.994)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.207.453.533)	(990.973.205)
- Chi phí lãi vay	06		6.215.355.094	7.808.566.732
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		60.818.735.810	60.466.575.646
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		930.726.855	7.646.560.793
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(642.989.905)	1.244.848.894
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.939.642.685)	(20.208.424.303)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(394.956.555)	(473.960.766)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.985.601.675)	(7.808.566.732)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.500.000.000)	(1.290.675.561)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.324.962.600)	(5.404.356.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.961.309.245	34.172.001.971
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.221.694.803)	(23.762.726.335)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.085.817.088	990.973.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.135.877.715)	(22.771.753.130)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
2. Tiền thu từ đi vay	33			18.864.357.700
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.531.059.506)	(16.293.185.194)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.504.479.200)	(8.151.526.523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.035.538.706)	(5.580.354.017)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.789.892.824	5.819.894.824
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.418.353.340	41.598.458.516
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	57.208.246.164	47.418.353.340

Lào Cai, ngày 20 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Quốc Huy

Phạm Hồng Quảng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý IV năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 29/12/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 29/12/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là 177.176.650.000 đồng (Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông, trong mặt bằng xây dựng;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành xây dựng, cấp thoát nước;
- Kinh doanh, nhập khẩu hóa chất
- Nhập khẩu vật tư máy và thiết bị, phương tiện vận tải, vật tư thiết bị điện tử
- Sản xuất nước lọc tinh khiết đóng chai, bình
- Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế công trình cấp thoát nước
- Quản lý dự án, giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật
- Kiểm nghiệm chất lượng nước, dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh đường kính đến D25

Trụ sở Công ty tại: Số 037 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại sàn Upcom Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán LWS được lưu ký tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý IV năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty chi đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai có trụ sở chính tại phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước, các công trình giao thông như cầu, cống, đường. Tại ngày 31/12/2019, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 24,99%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cấp nước số 1 TP Lào Cai	Số 037 đường Nguyễn Huệ, P.Lào Cai, TP.Lào Cai
2	Chi nhánh Cấp nước số 2 TP Lào Cai	Số 358 Đ.Hoàng Quốc Việt, P.Bắc Lệnh, TP.Lào Cai
3	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Thắng	Số 203 đường 4E, Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng,
4	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Yên	Số 75 đường Ngô Quyền, Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên, Lào Cai
5	Chi nhánh Cấp nước Huyện SaPa	Tổ 11 đường Thác Bạc, Thị trấn Sa Pa, Huyện Sa Pa
6	Chi nhánh Cấp nước Huyện Mường Khương	Số 01 đường Giải Phóng 11/11, Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai
7	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bắc Hà	Khu dân cư số 2, Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà
8	Chi nhánh Cấp nước Huyện Si Ma Cai	Thôn phố cũ xã Si Ma Cai, Huyện Si Ma Cai, Lào Cai
9	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bát Xát	056 Đ. Hùng Vương, Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát,
10	Chi nhánh Cấp nước Huyện Văn Bàn	Tổ 6, đường Điện Biên Phủ, Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.
11	CN Cấp nước khu Công nghiệp Tăng Loỏng	Tổ 4, Đ. 151, Thị trấn Tăng Loỏng, Huyện Bảo Thắng,
12	Trung tâm Đồng hồ nước	Đồi Nhạc Sơn, Phường Kim Tân, TP.Lào Cai

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho quý IV năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019 lấy số liệu so sánh là báo cáo tài chính quý IV năm 2018 từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý IV năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch vay phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch vay.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ được phân loại nợ phải trả là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý IV năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí lao động trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý IV năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	07 -25
- Máy móc, thiết bị	05-10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
- TSCĐ khác	06 - 25

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Bravo

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí xây dựng Công trình mở rộng nâng cấp đô thị Thị trấn Bát Xát 1.000m³/ngđ lên 5.000m³/ngđ, Công trình nâng công suất NMN Cốc San từ 18.000m³/ngđ lên 24.000m³/ngđ... được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý IV năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả với công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước sạch, vật tư ngành nước), doanh thu từ dịch vụ xây lắp hệ thống đường nước, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý IV năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu kinh doanh nước, 10% đối với hoạt động khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý IV năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch theo văn bản số 5310/TCT-CS ngày 16/11/2016 của Tổng cục thuế và công văn số 4043/CT-TTHT ngày 18/11/2016 của Cục thuế Lào Cai về việc trả lời chính sách thuế liên quan tới thuế suất thuế TNDN đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí, lệ phí và các loại khác

Thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành tại Việt Nam.

Công ty được miễn tiền thuê đất được quy định tại điểm i điều 19 nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/06/2014; Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền	34.758.879.060	25.981.538.842
<i>Tiền mặt</i>	<i>590.302.900</i>	<i>570.957.900</i>
Tiền gửi ngân hàng	34.168.576.160	25.410.580.942
Tiền gửi VND	34.168.576.160	25.410.580.942
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	16.263.029.160	13.455.214.994
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	2.638.451	2.633.180
Ngân hàng Agribank - CN Lào Cai	1.921.977.774	1.336.685.922
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai	478.426.010	269.438.517
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	6.129.356.322	4.046.680.864
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Pa	9.182.657.752	6.299.927.465
Ngân hàng Agribank - CN 2 Lào Cai	190.490.691	
Các khoản tương đương tiền	22.449.367.104	21.436.814.498
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Pa (i)	22.449.367.104	21.436.814.498
Cộng	57.208.246.164	47.418.353.340

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2017/947949/HĐTĐ ngày 03/05/2017 với số tiền 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 4,3%/năm và Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 03/2017/947949/HĐTĐ ngày 03/05/2017 với số tiền 10.000.000.000 đồng, kỳ hạn 03 tháng, lãi suất 4,8% năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sapa; hợp đồng tự quay vòng theo kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ khi đến thời gian đáo hạn và mức chi trả lãi suất theo quy định của BIDV Sa Pa.

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘCho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019
đến ngày 31/12/2019**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)****Quý IV năm 2019***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019	01/01/2019	Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	792.260.000	(132.161.024)	660.098.976
Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai	792.260.000	(132.161.024)	660.098.976
Cộng	792.260.000	(132.161.024)	660.098.976
			(206.042.168)
			586.217.832
			(206.042.168)
			586.217.832

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 số 5300217002 ngày 01 tháng 11 năm 2017 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lào Cai cấp với tổng số vốn điều lệ là 3.170.000.000 đồng thì Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai là 792.260.000 đồng tương đương 24,99% vốn điều lệ.

Tên Công ty liên kết**Nơi thành lập hoặc
đăng ký và hoạt động****Tỷ lệ phần
sở hữu****Tỷ lệ biểu quyết
năm giữ****Hoạt động chính**

Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai

Số 001, đường Kim Thành, Phường
Kim Tân, TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai

24,99%

24,99%

Xây dựng, lắp đặt các công trình cấp
thoát nước, các công trình giao thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý IV năm 2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền nước của các khách hàng thuộc CN Cấp nước KCN Tầng Loong	3.408.066.292		5.254.049.556	-
Tiền nước của các khách hàng thuộc CN Cấp nước số 1 TP Lào Cai	2.563.562.185		2.752.468.776	
Ban QLDA Sở xây dựng Lào Cai	3.263.763.000		2.701.098.000	-
Ban QLDA Xây dựng thành phố Lào Cai	33.449.000		33.449.000	-
Công ty CP Bitexco	338.111.535		611.933.886	
Các đối tượng khác	1.337.304.238		1.848.024.253	-
Cộng	10.944.256.250		13.201.023.471	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP TVPT và chuyển giao công nghệ LEAD	53.760.000	53.760.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng WATECH	213.112.300	
Công ty cổ phần Matra quốc tế	153.560.000	
Các đối tượng khác	394.702.696	451.014.450
Cộng	815.134.996	504.774.450

5. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	53.583.945	-	37.173.545	-
Cao Đình Hải	10.000.000	-	-	-
N. Xuân Hường -Trung tâm đồng hồ nước	43.583.945	-	37.173.545	-
Phải thu khác	497.358.892	-	60.000.000	-
Cộng	550.942.837	-	97.173.545	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.108.938.220	-	3.458.408.015	-
Chi phí SXKD dở dang	3.048.990	-	10.589.290	-
Cộng	4.111.987.210	-	3.468.997.305	-

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘCho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019
đến ngày 31/12/2019**Mẫu số B 09a -DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)****Quý IV năm 2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2019	136.302.143.764	17.713.173.282	315.414.355.535	1.768.324.707	41.782.388.968	512.980.386.256
Mua trong kỳ	8.698.539.360	1.620.946.650	903.177.150	48.900.000		11.271.563.160
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tặng khác (*)			1.302.675.000			1.302.675.000
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác (**)						-
Số dư ngày 31/12/2019	145.000.683.124	19.334.119.932	317.620.207.685	1.817.224.707	41.782.388.968	525.554.624.416
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2019	58.560.975.887	10.407.355.306	138.789.475.063	147.082.794	40.642.414.428	248.547.303.478
Khấu hao trong kỳ	9.249.557.480	1.884.138.437	26.760.036.567	225.156.878	1.054.550.381	39.173.439.743
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Tặng khác (*)						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác (**)						-
Số dư ngày 31/12/2019	67.810.533.367	12.291.493.743	165.549.511.630	372.239.672	41.696.964.809	287.720.743.221
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2019	77.741.167.877	7.305.817.976	176.624.880.472	1.621.241.913	1.139.974.540	264.433.082.778
Tại ngày 31/12/2019	77.190.149.757	7.042.626.189	152.070.696.055	1.444.985.035	85.424.159	237.833.881.195



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý IV năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND	
		Tổng cộng	
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2019	107000000	107000000	
Số dư ngày 31/12/2019	107000000	107000000	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2019	53760605	53760605	
Khấu hao trong năm	20556360	20556360	
Số dư ngày 31/12/2019	74316965	74316965	
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2019	53239395	53239395	
Tại ngày 31/12/2019	32683035	32683035	
9. Tài sản dở dang dài hạn			
	31/12/2019	01/01/2019	
	VND	VND	
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>			
CT nâng CS NMN Mường Khương từ 1.500m ³ /ngđ lên 3.000m ³ /ngđ		7.102.225.527	
CT MR nâng cấp đô thị TT Bát Xát từ 1.000m ³ /ngđ lên 5.000m ³ /ngđ	488.699.090	470.517.272	
CT Nâng công suất NMN Cốc San từ 18.000m ³ /ngđ lên 24.000m ³ /ngđ	7.419.988.412	265.964.546	
Các công trình khác		26.477.026	
Cộng	7.908.687.502	7.865.184.371	
10. Chi phí trả trước			
	31/12/2019	01/01/2019	
	VND	VND	
a) Ngắn hạn			
Chi tiền hỗ trợ do sử dụng nguồn nước Suối Hồ	894.250.000	-	
		-	
b) Dài hạn			
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	502.515.550	1.001.808.995	
Cộng	1.396.765.550	1.001.808.995	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý IV năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần HAWACO		-		
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Tân Bình Minh	537.281.140	537.281.140	541.972.860	541.972.860
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	579.364.193	579.364.193	1.403.499.686	1.403.499.686
Công ty CP nước và môi trường Việt Nam	846.397.943	846.397.943	3.026.748.758	3.026.748.758
Các đối tượng khác	2.070.325.110	2.070.325.110	485.191.452	485.191.452
Cộng	4.033.368.386	4.033.368.386	5.457.412.756	5.457.412.756

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	19.804.566	3.682.134.749	3.701.939.315	
Thuế TNDN	194.577.104	1.605.908.390	1.500.000.000	300.485.494
Thuế thu nhập cá nhân	79.025.513	255.613.384	333.616.800	1.022.097
Thuế tài nguyên	85.931.040	974.600.160	983.482.680	77.048.520
Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
Phí, lệ phí và các loại khác	899.407.390	12.672.220.942	12.685.854.195	885.774.137
Cộng	1.278.745.613	19.205.477.625	19.219.892.990	1.264.330.248

13. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Trích trước chi phí lãi vay</i>	229.753.419	-
Cộng	229.753.419	0

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Thuế VAT đầu vào của các Ban quản lý dự án	3.047.908.761	3.047.908.761
Đặng Văn Thám- CN cấp nước số 1 TP Lào Cai	460.619.843	584.312.700
Nguyễn Việt Long- CN cấp nước số 2 TP Lào Cai	406.989.026	1.458.692.670
Các đối tượng khác	2.889.040.051	4.295.553.522
Cộng	6.804.557.681	9.386.467.653

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý IV năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		Trong kỳ		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	14.991.908.623	14.991.908.623	14.991.908.623	16.234.817.974	16.234.817.974	16.234.817.974	
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>							
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai (1)	2.609.167.350	2.609.167.350	2.609.167.350	3.660.000.000	3.660.000.000	3.660.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	620.000.000	620.000.000	620.000.000	775.000.000	775.000.000	775.000.000	
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (3)	7.429.001.273	7.429.001.273	7.429.001.273	7.466.077.974	7.466.077.974	7.466.077.974	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (4)	4.333.740.000	4.333.740.000	4.333.740.000	4.333.740.000	4.333.740.000	4.333.740.000	
b) Dài hạn	97.068.432.998	97.068.432.998	95.569.754	15.461.005.370	112.433.868.614	112.433.868.614	
<i>Vay dài hạn</i>							
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai (1)	-	0		2.609.167.350	2.609.167.350	2.609.167.350	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	-	0		620.000.000	620.000.000	620.000.000	
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (3)	82.017.480.306	82.017.480.306	95.569.754	7.898.098.020	89.820.008.572	89.820.008.572	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (4)	9.735.863.692	9.735.863.692		4.333.740.000	14.069.603.692	14.069.603.692	
UBND tỉnh Lào Cai (5)	5.315.089.000	5.315.089.000			5.315.089.000	5.315.089.000	
Cộng	112.060.341.621	112.060.341.621	15.087.478.377	31.695.823.344	128.668.686.588	128.668.686.588	

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Khoản vay Quý đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai theo Hợp đồng số 01/2012/HĐTD ngày 22/6/2012 và Phụ lục hợp đồng tin dụng số 01/2016/PLHĐTD ngày 20/6/2016. Mục đích vay: thực hiện đầu tư hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt - Trung, thị trấn Tăng Tiến Lào Cai, huyện Bảo Thắng, Lào Cai. Số tiền vay: 32.000.000.000 VND. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất cho vay trong kỳ là 9.6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Mường Khương.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý IV năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo hợp đồng tín dụng số 15KH/DN-ĐB/ĐTDA 542 tháng 12/2015 và Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 15/2016/HĐ-NHNT 542 ngày 3/6/2016 với số tiền cho vay tối đa là 3.100.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cho vay trong hạn là 8,5%/năm và cố định trong 12 tháng. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Công trình Nâng CS trạm xử lý nước Bể đối từ 6000-12000m³- Tầng Loỏng

(3) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2010/HĐODA-NHPTVN ngày 21/01/2010. Số tiền vay 24.012.500.000 VND. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn Sa Pa (Hợp phần cấp nước) tại Quyết định 3316/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai. Thời hạn vay 240 tháng. Lãi suất trong hạn 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của dự án.

+ Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN ngày 08/01/2007. Số tiền vay 2.016.353,07 EUR. Thời hạn cho vay là 14 năm 06 tháng. Lãi suất 2,5%/năm, thuộc Dự án hệ thống cấp nước thị xã Lào Cai giai đoạn II.

+ Hợp đồng vay phụ khoản vay số 5031-VN vay vốn của Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA) của Ngân hàng thế giới ngày 01/10/2013 với tổng giá trị là 73.557.287.000 đồng. Thời hạn vay 25 năm, trả gốc theo mỗi kỳ được quy định tại hiệp định tài trợ: mỗi kỳ trả 1,65% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2017 đến ngày 15/12/2026 và 3,35% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2027 đến ngày 15/6/2036. Lãi suất vay 6,6%/năm + phí cho vay lại là 0,20%/năm. Trả gốc và lãi vay vào ngày 15/6 và 15/12 hàng năm. Mục đích vay: thực hiện hợp phần cấp nước thuộc Dự án phát triển các đô thị loại vừa - Tiểu dự án Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

(4) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8800-LAV-201200394/HĐTD ngày 26/06/2012 và Phụ lục hợp đồng số 08.16/PLHĐTD ngày 28/07/2016. Số tiền vay 25.000.000.000 VND. Mục đích vay: thực hiện đầu tư dự án xây dựng công trình Hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt Trung, thị trấn Tầng Loỏng, huyện Bảo Thắng, Lào Cai. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động từ 10,5%/năm đến 12,5%/năm.

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8811-LAV-201500126 ngày 13/02/2015. Số tiền được giải ngân tối đa là 19.500.000.000 VND. Mục đích vay: chi phí xây lắp, mua máy móc thiết bị thực hiện dự án đầu tư mở rộng nâng cấp nhà máy nước Cốc San giai đoạn 3 từ 12.000 m³/NGĐ lên 18.000 m³/ngày/đêm. Thời hạn vay 108 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động là 10%/năm.

(5) Khoản vay của UBND tỉnh Lào Cai là khoản vay theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 về việc giao quản lý công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Bản Vược, huyện Bát Xát theo quy định tại Thông tư số 53/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung. Giá trị nhận nợ là 5.315.089.000 đồng. Thời điểm nhận nợ từ ngày 01/9/2015, thời điểm trả nợ 12,5 năm tính từ khi Công ty thu tiền nước theo phương án tính đúng, tính đủ được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý IV năm 2019***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	177.176.650.000	1.260.652.152	14.311.952.616	192.749.254.768
Lãi trong kỳ	-	-	14.452.663.111	14.452.663.111
Tăng khác	-	760.045.260	-	760.045.260
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ trong kỳ	-	-	(13.197.363.760)	(13.197.363.760)
Số dư tại 31/12/2019	177.176.650.000	2.020.697.412	15.567.251.967	194.764.599.379

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của Nhà nước - UBND tỉnh Lào Cai	163.169.650.000	163.169.650.000
Vốn góp của các đối tượng khác	14.007.000.000	14.007.000.000
Cộng	177.176.650.000	177.176.650.000

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	177.176.650.000	177.176.650.000
Vốn góp đầu kỳ	177.176.650.000	177.176.650.000
Vốn góp cuối kỳ	177.176.650.000	177.176.650.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.717.665	17.717.665
- Cổ phiếu phổ thông	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.717.665	17.717.665
- Cổ phiếu phổ thông	17.717.665	17.717.665

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	1.260.652.152	760.045.260	-	2.020.697.412
Cộng	1.260.652.152	760.045.260	-	2.020.697.412

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý IV năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

<i>Ngoại tệ các loại</i>	31/12/2019	01/01/2019
Đồng Euro - Vay và nợ dài hạn	268.847,05	403.270,59

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu kinh doanh nước sạch	37.176.683.370	37.473.769.630
Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	111.326.458	2.738.818.157
Cộng	37.288.009.828	40.212.587.787

2. Giá vốn hàng bán

	01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Giá vốn kinh doanh nước sạch	31.881.643.828	30.174.975.137
Giá vốn xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	129.947.126	2.592.846.407
Cộng	32.011.590.954	32.767.821.544

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Lãi tiền gửi	279.056.772	253.288.479
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	33.944.632	28.460.150
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	58.747.111	170.760.899
Cộng	371.748.515	452.509.528

4. Chi phí tài chính

	01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Lãi tiền vay	427.883.804	1.816.544.573
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh cuối kỳ	(77.031.403)	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(164.449.073)	(162.783.192)
Cộng	186.403.328	1.653.761.381

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý IV năm 2019***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

5. Thu nhập khác	01/10/2019	01/10/2018
	đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
	VND	VND
Hỗ trợ QLVH khu TĐC số 3 Đồng Tuyển	13.636.364	
Thu nhập từ trông coi trạm BTS	45.000.000	13.636.364
Thu nhập khác		52.373.002
Cộng	58.636.364	66.009.366
6. Chi phí khác	01/10/2019	01/10/2018
	đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí quản lý vận hành thôn 3 đồng tuyển	11.400.000	17.842.276
Chi phí khác		14.746.262
Cộng	11.400.000	32.588.538
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	01/10/2019	01/10/2018
	đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	474.063.800	391.735.800
Chi phí nhân viên	474.063.800	391.735.800
Chi phí bằng tiền khác		
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.867.916.560	4.232.314.089
Chi phí nhân viên quản lý	3.247.696.055	3.087.896.889
Chi phí khấu hao TSCĐ	140.545.668	118.874.491
Thuế, phí và lệ phí	7.099.218	5.830.013
Chi phí dự phòng	690.894.900	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.878.897	88.921.930
Chi phí bằng tiền khác	1.661.801.822	930.790.766
Cộng	6.341.980.360	4.624.049.889
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	01/10/2019	01/10/2018
	đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.524.581.052	3.262.888.203
Chi phí nhân công	10.379.311.189	10.097.064.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.638.842.149	9.232.537.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.312.842.899	3.884.605.479
Chi phí khác bằng tiền	12.497.994.025	10.914.775.384
Cộng	38.353.571.314	37.391.871.433

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019

đến ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09a- DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)****Quý IV năm 2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
a/ Hoạt động chịu thuế suất 10%		
a.1 Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	37.548.431.885	37.926.279.158
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	37.548.431.885	37.926.279.158
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	-
a.2 Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	37.997.899.386	36.573.246.458
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	37.997.899.386	36.573.246.458
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	-
a.3 Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (a.1 - a.2)	(449.467.501)	1.353.032.700
a.4 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
a.5 (a.3 x a.4)	0	135.303.270
b/ Hoạt động chịu thuế suất 20%		
b.1 Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	169.962.822	2.804.827.523
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	169.962.822	2.804.827.523
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	-
b.2 Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	553.475.256	2.504.974.894
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	553.475.256	2.504.974.894
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	-
b.4 Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (b.1-b.2+b.3)	(383.512.434)	299.852.629
b.5 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (b.4 x b.5)	0	59.970.526
Tổng Lợi nhuận SXKD kỳ này TNDN (a+b)	(832.979.935)	195.273.796
c/ Xác định số thuế TNDN kỳ này		
c.1 Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm 2019	16.058.571.501	
c.2 Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	512.400	
c.3 Tổng Lợi nhuận chịu thuế TNDN năm 2019 (c.1+c.2)	16.059.083.901	
c.4 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (c.3 x c.4)	1.605.908.390	
c.6 Số thuế TNDN đã tính kỳ trước	1.705.854.996	
c.7 Số thuế TNDN tính kỳ này (c.5 - c.6)	(99.946.606)	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (a+b+c)	(99.946.606)	195.273.796

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý IV năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	01/10/2019	01/10/2018
	đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	0	4.535.963.600

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	01/10/2019	01/10/2018
	đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.475.495.636	4.501.814.450

VIII. Những thông tin khác

1. *Thu nhập Ban Tổng giám đốc và người quản lý Công ty được hưởng trong kỳ như sau:*

	01/10/2019	01/10/2018
	đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
	VND	VND
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc và người quản lý Công ty	633.027.200	495.134.500
Cộng	633.027.200	495.134.500

2. **Công cụ tài chính**

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	112.060.341.621	128.668.686.588
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	57.208.246.164	47.418.353.340
Nợ thuần	54.852.095.457	81.250.333.248
Vốn chủ sở hữu	194.764.599.379	192.749.254.768
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	28%	42%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý IV năm 2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng và phải thu khác

Cộng

Công nợ tài chính

Các khoản vay
Phải trả người bán và phải trả khác

Cộng

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.208.246.164	47.418.353.340
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.804.304.187	13.298.197.016
Cộng	68.012.550.351	60.716.550.356
Các khoản vay	112.060.341.621	128.668.686.588
Phải trả người bán và phải trả khác	10.837.926.067	14.843.880.409
Cộng	123.128.021.107	143.512.566.997

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính quý IV năm 2018 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty.

Lào Cai, ngày 20 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Huy

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Quảng